

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN HÀ TU- VINACOMIN  
VIETNAM NATIONAL COAL AND  
MINERAL INDUSTRIES GROUP  
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY -  
VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: 2928 /VHTC-VP  
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC  
Re: Periodic disclosure of financial  
statements

Hà Tu, ngày 18 tháng 8 năm 2025  
Hà Tu, August 18, 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / Hanoi Stock Exchange;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước/ State Securities Commission.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin discloses its reviewed semi-annual financial statements (FS) for 2025 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin/ Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: THT
- Địa chỉ/ Address: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam/ Group 6, Zone 3, Ha Tu Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC giữa niên độ năm 2025 đã được kiểm toán / Audited semi-annual financial statements for 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); / Separate financial statements (The listed company has no subsidiaries, and the parent accounting unit has affiliated units.)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); / Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries)





☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). / *Combined financial statements / (The listed company has a dependent accounting unit with its own accounting apparatus.)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after corporate income tax in the statement of business results for the reporting period changed by 5% or more between pre-audit and post-audit figures, resulting in a shift from profit to loss or vice versa (for the audited financial statements of 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

*This information has been published on the company's website on 15/08/2025 at the link [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn) (Shareholder Relations/Financial Reporting section).*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản của Doanh nghiệp trở lên giữa niên độ năm 2025/ *Report on transactions valued at 35% or more of the Company's total assets for the semi-annual period of 2025:*





3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. / *Transaction Details: Purchase and sale of coal under a cooperative business operation contract with the Vietnam National Coal-Mineral Industries Group.*

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc: / *Transaction partner: Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin) through its subsidiaries:*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) Căn cứ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 là :  $2.406.310.052.657 / 2.227.803.111.233 = 108,01\%$

*Proportion of transaction value to the Company's total assets (%) (Based on the 2025 semi-annual financial statements) is:  $2.406.310.052.657 / 2.227.803.111.233 = 108.01\%$*

- Ngày hoàn thành giao dịch/ *Transaction completion date: 30/6/2025*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information./*

**Nơi nhận:**

- SGDCK Hà Nội (qua CIMS, e-copy);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

**To:**

- Hanoi Stock Exchange, State Securities Commission (CIMS, report);
- Director (e-copy, report);
- Website Office (e-copy);
- Save: Archives, Office (Secretary)

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**  
**PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE**  
**INFORMATION**  
**THƯ KÝ CÔNG TY**  
**CORPORATE SECRETARY**



**Nguyễn Phương Nhung**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)





## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	32
Phụ lục 03: Các khoản vay	33 - 35
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	37



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	
Ông Trần Quốc Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Trần Quốc Toàn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Tuấn	Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	
Ông Phan Ngũ Hoàng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Trần Quốc Tuấn - Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Giám đốc



Trần Quốc Tuấn





Số: 110825.019 /BTCQ.QN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.452.861.301.525</b>	<b>776.224.432.939</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>6.486.636.696</b>	<b>4.279.243.584</b>
111	1. Tiền		6.486.636.696	4.279.243.584
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>65.026.932.222</b>	<b>224.519.965.144</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	63.687.618.114	216.542.265.358
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.695.403.127	7.528.980.031
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.566.488.981	3.381.297.755
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.922.578.000)	(2.932.578.000)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	8	<b>1.176.963.581.394</b>	<b>479.507.179.328</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.194.677.729.165	479.507.179.328
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.714.147.771)	-
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>204.384.151.213</b>	<b>67.918.044.883</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	159.690.851.918	56.092.960.551
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.925.588.731	5.699.394.349
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	12.767.710.564	6.125.689.983
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>774.941.809.708</b>	<b>790.048.500.864</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>98.936.035.436</b>	<b>97.309.831.066</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	1	98.936.035.436	97.309.831.066
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>568.785.742.131</b>	<b>581.571.516.869</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	568.785.742.131	577.709.704.293
222	- Nguyên giá		2.577.323.458.215	2.511.335.892.098
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.008.537.716.084)	(1.933.626.187.805)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	3.861.812.576
228	- Nguyên giá		789.426.681.419	789.426.681.419
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(789.426.681.419)	(785.564.868.843)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	9	<b>3.262.226.415</b>	<b>4.446.621.986</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.262.226.415	4.446.621.986
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>103.957.805.726</b>	<b>106.720.530.943</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	39.359.465.292	42.122.190.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	64.598.340.434	64.598.340.434
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.227.803.111.233</b>	<b>1.566.272.933.803</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.899.337.506.574</b>	<b>1.197.683.383.417</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.680.230.523.847</b>	<b>987.089.188.530</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	981.417.054.886	667.436.070.322
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		60.585.615	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	67.085.986.675	54.257.325.355
314	4. Phải trả người lao động		26.698.708.075	59.897.841.268
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	223.762.324.033	29.082.453
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.625.913.283	3.047.647.283
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	336.670.752.555	178.553.185.203
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	24.617.792.766	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.291.405.959	23.868.036.646
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>219.106.982.727</b>	<b>210.594.194.887</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	219.106.982.727	210.594.194.887
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>328.465.604.659</b>	<b>368.589.550.386</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>328.465.604.659</b>	<b>368.589.550.386</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	38.569.843.947
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.682.921.818	83.806.867.545
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.598.340.434	61.386.344.212
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(20.915.418.616)	22.420.523.333
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.227.803.111.233</b>	<b>1.566.272.933.803</b>

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huệ

Bùi Thanh Bình

Trần Quốc Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.283.315.453.441	2.758.555.816.524
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.283.315.453.441	2.758.555.816.524
11	3. Giá vốn hàng bán	22	2.242.246.116.345	2.632.644.244.352
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.069.337.096	125.911.572.172
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.395.093.483	1.396.150.206
22	6. Chi phí tài chính	24	15.804.893.482	12.383.157.619
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.804.893.482	12.383.157.619
25	7. Chi phí bán hàng	25	5.058.914.748	5.133.624.138
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	44.054.653.883	44.825.436.290
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.454.031.534)	64.965.504.331
31	10. Thu nhập khác	27	1.679.476.110	3.237.008.680
32	11. Chi phí khác	28	139.663.192	310.753.766
40	12. Lợi nhuận khác		1.539.812.918	2.926.254.914
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20.914.218.616)	67.891.759.245
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.200.000	15.056.111.833
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	(1.477.759.984)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.915.418.616)	54.313.407.396
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(851)	2.211

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huệ

Bùi Thanh Bình

Trần Quốc Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2025	2024
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		(20.914.218.616)	67.891.759.245
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		84.879.544.911	208.847.329.520
03 - Các khoản dự phòng		42.321.940.537	762.313.759.249
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(439.455.387)	(68.949.124)
06 - Chi phí lãi vay		15.804.893.482	12.383.157.619
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.652.704.927	1.051.367.056.509
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		125.007.413.589	(128.730.478.302)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		(715.170.549.837)	(327.515.344.840)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		518.592.655.622	(259.387.828.858)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		(100.835.166.150)	7.987.484.414
14 - Tiền lãi vay đã trả		(15.391.505.257)	(12.503.217.890)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(16.254.503.861)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.414.442.198)	(15.791.097.136)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(86.558.889.304)	299.172.070.036
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(70.969.425.373)	(37.366.253.664)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		407.699.229	-
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.756.158	68.949.124
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70.529.969.986)	(37.297.304.540)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33 1. Tiền thu đi vay		801.971.185.383	256.227.061.496
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(635.340.830.191)	(484.952.261.960)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.334.102.790)	(24.455.710.455)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		159.296.252.402	(253.180.910.919)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.207.393.112	8.693.854.577
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.279.243.584	5.233.819.553
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.486.636.696	13.927.674.130

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Phụ trách kế toán

Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025



Giám đốc

Trần Quốc Tuấn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 245.690.520.000 VND, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.886 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.873 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.
- Trong 6 tháng đầu năm 2025, do cơ cấu chủng loại than tiêu thụ thay đổi so với kế hoạch dẫn đến lợi nhuận của Công ty giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước và so với kế hoạch đã xây dựng từ đầu năm.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn (nhân với (X)) (Chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 24 tháng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ theo thời gian còn lại của giấy phép khai thác.
- Chi phí khoan thăm dò phân bổ 36 tháng.
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất phân bổ 120 tháng.
- Chi phí vận chuyển đất vượt cung độ chờ quyết toán cuối năm.
- Các khoản chi phí trả trước khác phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

## 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.



3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	488.118.000	734.736.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.998.518.696	3.544.507.584
	<b>6.486.636.696</b>	<b>4.279.243.584</b>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>31.510.999.990</b>	<b>-</b>	<b>214.317.345.473</b>	<b>-</b>
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	31.103.203.041	-	208.680.707.319	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	252.511.292	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	380.092.357	-	5.349.060.126	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	27.704.592	-	35.066.736	-
<b>Bên khác</b>	<b>32.176.618.124</b>	<b>(2.122.578.000)</b>	<b>2.224.919.885</b>	<b>(2.132.578.000)</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự Án Biển Đông	2.122.578.000	(2.122.578.000)	2.132.578.000	(2.132.578.000)
- Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	29.707.518.365	-	-	-
- Các khách hàng khác	346.521.759	-	92.341.885	-
	<b>63.687.618.114</b>	<b>(2.122.578.000)</b>	<b>216.542.265.358</b>	<b>(2.132.578.000)</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>698.598.596</b>	<b>-</b>	<b>89.523.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	698.598.596	-	-	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	89.523.000	-



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>996.804.531</b>	-	<b>7.439.457.031</b>	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Nguyên Tâm 38	-	-	6.437.880.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	698.804.531	-	220.404.531	-
- Trả trước cho người bán khác	298.000.000	-	781.172.500	-
	<b>1.695.403.127</b>	-	<b>7.528.980.031</b>	-
<b>6 . PHẢI THU KHÁC</b>				
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.543.792.000	-	1.790.801.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu khác	222.696.981	-	790.496.755	-
	<b>2.566.488.981</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>3.381.297.755</b>	<b>(800.000.000)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Cán bộ, công nhân viên	1.636.539.160	-	2.363.102.255	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	129.949.821	-	218.195.500	-
	<b>2.566.488.981</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>3.381.297.755</b>	<b>(800.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	76.654.562.504	-	76.391.695.459	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	15.931.194.202	-	14.574.055.507	-



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh	100.278.730	-	94.080.100	-
	<b>98.936.035.436</b>	<b>-</b>	<b>97.309.831.066</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	92.585.756.706	-	90.965.750.966	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.350.278.730	-	6.344.080.100	-
	<b>98.936.035.436</b>	<b>-</b>	<b>97.309.831.066</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	2.922.578.000		2.932.578.000	
	<b>2.922.578.000</b>	<b>-</b>	<b>2.932.578.000</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.905.098.321	-	16.724.312.144	-
- Công cụ, dụng cụ	193.204.200	-	119.022.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	749.506.057.633	-	340.507.316.686	-
- Thành phẩm	420.073.369.011	(17.714.147.771)	122.156.528.498	-
	<b>1.194.677.729.165</b>	<b>(17.714.147.771)</b>	<b>479.507.179.328</b>	<b>-</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND				
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND				

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (*)	690.767.554	11.177.746
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	406.702.349	378.090.440
- Dự án đầu tư các hệ thống Phòng cháy chữa cháy	476.437.804	-
- Dự án Cải tạo phục hồi môi trường khu vực Bãi thải Vía Trụ - Nam Lộ Phong	1.688.318.708	1.255.735.164
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.801.618.636
	<b>3.262.226.415</b>	<b>4.446.621.986</b>



(\*) Quyết định số 1256/QĐ-VHTC ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.

- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.

- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.

- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.

- Tuổi thọ dự án: 10 năm.

- Thời gian thực hiện: 4,5 năm.

- Tổng mức đầu tư: 1.927.125.494.000 VND

- Tình trạng của dự án: đến thời điểm 30/6/2025, các hạng mục đã hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 30/6/2025 chủ yếu là chi phí phục vụ điều chỉnh dự án.

#### 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

#### 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

#### 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	55.630.812.941	50.006.079.229
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	409.970.009	623.901.675
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.653.505.509	3.311.675.961
- Chi phí vận chuyển đất vượt cung độ	98.737.027.316	-
- Bảo hiểm máy móc thiết bị	927.789.657	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.331.746.486	2.151.303.686
	<b>159.690.851.918</b>	<b>56.092.960.551</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.082.547.820	7.194.673.154
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	589.808.000	589.808.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	1.841.477.400	2.104.545.600
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, trồng cây và chăm sóc cây dự án Bắc Bàng Danh	2.650.084.513	3.070.106.660
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	17.958.658.092	15.607.269.381
- Chi phí khoan thăm dò	6.761.456.443	8.160.378.463
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.475.433.024	5.395.409.251
	<b>39.359.465.292</b>	<b>42.122.190.509</b>

(\*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian của giấy phép khai thác.



13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>343.316.537.836</b>	<b>343.316.537.836</b>	<b>211.131.899.377</b>	<b>211.131.899.377</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	440.315.050	440.315.050	213.763.990	213.763.990
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.569.798.252	4.569.798.252	357.175.630	357.175.630
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	7.351.192.502	7.351.192.502	5.916.174.080	5.916.174.080
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	8.148.151.190	8.148.151.190
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	298.222.614	298.222.614	144.211.320	144.211.320
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	2.657.442.900	2.657.442.900	1.758.314.010	1.758.314.010
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	420.843.100	420.843.100	106.568.580	106.568.580
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	219.014.000	219.014.000	160.160.000	160.160.000
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	718.014.244	718.014.244
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.332.351.528	7.332.351.528	6.394.761.646	6.394.761.646
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	33.904.161	33.904.161	1.376.077.000	1.376.077.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	727.077.155	727.077.155	217.394.560	217.394.560
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	4.234.977.896	4.234.977.896	4.467.738.130	4.467.738.130
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	61.778.000	61.778.000	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	29.166.273	29.166.273	1.350.397.983	1.350.397.983

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	3.883.889.710	3.883.889.710	797.867.690	797.867.690
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	159.433.993	159.433.993	-	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	113.532.838.383	113.532.838.383	62.996.932.580	62.996.932.580
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.594.111.920	2.594.111.920	1.592.832.964	1.592.832.964
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.111.601.660	2.111.601.660	947.831.760	947.831.760
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.134.105.083	1.134.105.083	885.026.400	885.026.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	24.933.478.182	24.933.478.182
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	31.427.688.202	31.427.688.202	14.444.489.452	14.444.489.452
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	159.966.785.454	159.966.785.454	73.074.537.986	73.074.537.986
<b>Bên khác</b>	<b>638.100.517.050</b>	<b>638.100.517.050</b>	<b>456.304.170.945</b>	<b>456.304.170.945</b>
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	20.150.259.932	20.150.259.932	5.892.137.563	5.892.137.563
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại An Bình	-	-	383.831.286	383.831.286
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	962.246.470	962.246.470	480.917.651	480.917.651
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	132.076.618.844	132.076.618.844	97.219.317.150	97.219.317.150
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	65.813.762.696	65.813.762.696	29.157.794.665	29.157.794.665
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & Xây dựng Phương Thảo	14.167.618.500	14.167.618.500	2.372.077.500	2.372.077.500
- Công Ty Cổ phần Vân Đồn MAST	18.918.231.465	18.918.231.465	79.499.601.129	79.499.601.129
- Công Ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	22.288.545.767	22.288.545.767	19.152.301.311	19.152.301.311
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	156.240.402.485	156.240.402.485	76.671.370.990	76.671.370.990



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hùng	17.078.335.698	17.078.335.698	14.231.898.436	14.231.898.436
- Phải trả các đối tượng khác	190.404.495.193	190.404.495.193	131.242.923.264	131.242.923.264
	<b>981.417.054.886</b>	<b>981.417.054.886</b>	<b>667.436.070.322</b>	<b>667.436.070.322</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	442.470.678	29.082.453
- Trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc vận chuyển tháng 6/2025	216.938.781.739	-
- Trích trước phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	6.381.071.616	-
	<b>223.762.324.033</b>	<b>29.082.453</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.100.758.219	229.464.931
- Cổ tức phải trả các cổ đông	1.289.421.695	1.252.808.885
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	601.939.598	14.530.740
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.316.777.353	1.398.462.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	52.196.215	19.432.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.820.203	132.948.374
	<b>4.625.913.283</b>	<b>3.047.647.283</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Liên đoàn lao động tỉnh Quảng Ninh	1.100.758.219	229.464.931
- Tổ chức cơ sở Đảng	601.939.598	14.530.740
- Các đối tượng khác	2.923.215.466	2.803.651.612
	<b>4.625.913.283</b>	<b>3.047.647.283</b>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	24.617.792.766	-
	<b>24.617.792.766</b>	<b>-</b>

(\*) Dự phòng phải trả ngắn hạn là trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành giữa các tháng, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn dựa trên kế hoạch và dự toán sửa chữa.

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Các cổ đông khác	85.991.680.000	35,00	85.991.680.000	35,00
	<b>245.690.520.000</b>	<b>100,00</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>245.690.520.000</b>	<b>245.690.520.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.252.808.885	1.186.319.060
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	7.370.715.600	24.569.052.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.370.715.600	24.569.052.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	7.334.102.790	24.455.710.455
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.334.102.790	24.455.710.455
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>1.289.421.695</b>	<b>1.299.660.605</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
	<b>38.569.843.947</b>	<b>38.569.843.947</b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Hà Tu, phường Hà Lâm và phường Cao Xanh với mục đích khai trường khai thác than, công trình công cộng phục vụ khai thác than, tuyến đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường mỏ Núi Béo, trồng, chăm sóc bảo vệ rừng. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số 136 ngày 20/7/2020	5.594.376,2	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
--------------------------------	-------------	--------------------	--



Số hợp đồng	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Địa điểm
Quyết định số 3514/QĐ-UBND ngày 21/8/2019	1.850.453	Không có thời hạn	Phường Hà Tu, Hà Lâm, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/8/2021	45.368	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021	80.551,7	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 17/HĐTĐ ngày 04/4/2025	103.252	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 42/HĐTĐ ngày 24/4/2024	216.629	Đến ngày 15/8/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 47/HĐTĐ ngày 14/5/2024	156.468,4	Đến ngày 15/8/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 72/HĐTĐ ngày 17/6/2025	468.669,8	Đến ngày 15/8/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.

## 21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.275.925.314.727	2.755.355.699.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.390.138.714	3.200.116.639
	<b>2.283.315.453.441</b>	<b>2.758.555.816.524</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>1.128.227.778.254</b>	<b>2.756.782.160.303</b>

## 22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.237.327.121.016	2.629.498.783.535
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.918.995.329	3.145.460.817
	<b>2.242.246.116.345</b>	<b>2.632.644.244.352</b>

## 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.756.158	68.949.124
Lãi ký quỹ môi trường	1.363.337.325	1.327.201.082
	<b>1.395.093.483</b>	<b>1.396.150.206</b>

## 24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.804.893.482	12.383.157.619
	<b>15.804.893.482</b>	<b>12.383.157.619</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.023.980	581.916.420
Chi phí nhân công	2.591.767.217	2.359.619.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.193.480	374.761.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.153.182	919.254.872
Chi phí khác bằng tiền	755.776.889	898.072.078
	<b>5.058.914.748</b>	<b>5.133.624.138</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.626.298.389	3.862.694.832
Chi phí nhân công	25.741.180.887	24.823.015.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	905.849.768	1.144.515.859
Hoàn nhập dự phòng	(10.000.000)	(20.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.618.451.619	2.567.493.365
Chi phí khác bằng tiền	12.169.873.220	12.444.716.495
	<b>44.054.653.883</b>	<b>44.825.436.290</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	-	1.041.913.508
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	407.699.229	-
Tiền phạt thu được	94.042.400	44.676.853
Giảm trừ tiền hàng do bảo hành	-	2.005.745.218
Điều chỉnh giảm giá tiền lớp do không đạt sản lượng	793.316.749	-
Thu nhập khác	384.417.732	144.673.101
	<b>1.679.476.110</b>	<b>3.237.008.680</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	-	250.482.156
Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế, chậm nộp thuế	-	2.671.610
Các khoản khác	139.663.192	57.600.000
	<b>139.663.192</b>	<b>310.753.766</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(20.914.218.616)	67.891.759.245
Các khoản điều chỉnh tăng	-	11.948.857.393
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)	-	11.948.857.393



	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Các khoản điều chỉnh giảm	(44.711.631.500)	(4.560.057.474)
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)	(41.158.313.566)	
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò đề án nâng cấp trữ lượng)	(3.553.317.934)	(3.553.317.934)
- Chi phí sửa chữa đã tính và nộp thuế theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	(1.006.739.540)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(65.625.850.116)	75.280.559.164
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>15.056.111.833</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.200.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(6.125.689.983)	11.998.991.338
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(16.254.503.861)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(6.124.489.983)</b>	<b>10.800.599.310</b>

### 30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.802.539.693	67.802.539.693
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(3.204.199.259)	(3.204.199.259)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>64.598.340.434</b>	<b>64.598.340.434</b>

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(2.389.771.479)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	912.011.495
	<b>-</b>	<b>(1.477.759.984)</b>

### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(20.915.418.616)	54.313.407.396
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(20.915.418.616)	54.313.407.396
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(851)</b>	<b>2.211</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.352.444.937	438.867.566.531
Chi phí nhân công	196.361.327.953	174.455.769.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.879.544.911	208.847.329.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.601.315.129.681	884.688.687.613
Chi phí khác bằng tiền	618.366.818.954	1.289.569.112.006
	<b>2.998.275.266.436</b>	<b>2.996.428.465.201</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như: lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng	5.998.518.696	-	-	5.998.518.696
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.331.529.095	98.936.035.436	-	162.267.564.531
	<b>69.330.047.791</b>	<b>98.936.035.436</b>	<b>-</b>	<b>168.266.083.227</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền gửi ngân hàng	3.544.507.584	-	-	3.544.507.584
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.990.985.113	97.309.831.066	-	314.300.816.179
	<b>220.535.492.697</b>	<b>97.309.831.066</b>	<b>-</b>	<b>317.845.323.763</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	336.670.752.555	219.106.982.727	-	555.777.735.282
Phải trả người bán, phải trả khác	986.042.968.169	-	-	986.042.968.169
Chi phí phải trả	223.762.324.033	-	-	223.762.324.033
	<b>1.546.476.044.757</b>	<b>219.106.982.727</b>	<b>-</b>	<b>1.765.583.027.484</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	178.553.185.203	210.594.194.887	-	389.147.380.090
Phải trả người bán, phải trả khác	670.483.717.605	-	-	670.483.717.605
Chi phí phải trả	29.082.453	-	-	29.082.453
	<b>849.065.985.261</b>	<b>210.594.194.887</b>	<b>-</b>	<b>1.059.660.180.148</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	801.971.185.383	256.227.061.496

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	635.340.830.191	484.952.261.960

### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Công ty cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường -	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ



**Bên liên quan**

- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

**Mối quan hệ**

- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>1.128.227.778.254</b>	<b>2.756.782.160.303</b>
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin		1.127.792.784.796	2.444.564.770.874
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		80.717.328	311.544.473.697
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai		-	22.801.846
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh		63.179.680	85.840.040
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		276.962.020	61.491.150
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV		14.134.430	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV		-	502.782.696
		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT	24.672.000	24.672.000
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2025)	-	392.977.380
Ông Trần Quốc Tuấn	Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ 09/01/2025)	291.046.267	-
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc/Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ	288.262.485	348.348.952
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	264.719.370	338.319.691
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	262.715.446	328.874.030
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT	276.027.815	360.684.155
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2025)	-	400.838.248
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	87.600.000	105.120.000
Bà Hà Thị Diệp Anh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ 01/11/2024)	-	320.718.092
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	21.984.000	21.984.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	249.318.564	247.243.234
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên Ban Kiểm soát	229.495.844	240.589.044

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Phụ trách kế toán



Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Giám đốc



Trần Quốc Tuấn



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	276.878.672.324	961.837.051.538	1.252.777.714.947	19.307.260.827	535.192.462	2.511.335.892.098
- Mua trong kỳ	-	2.469.185.114	69.684.635.830	-	-	72.153.820.944
- Thanh lý, nhượng bán	(5.677.111.970)	(489.142.857)	-	-	-	(6.166.254.827)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>271.201.560.354</b>	<b>963.817.093.795</b>	<b>1.322.462.350.777</b>	<b>19.307.260.827</b>	<b>535.192.462</b>	<b>2.577.323.458.215</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	227.820.579.058	707.588.151.900	983.695.647.230	13.986.617.155	535.192.462	1.933.626.187.805
- Khấu hao trong kỳ	8.562.787.457	33.317.026.494	38.347.185.212	790.733.172	-	81.017.732.335
- Thanh lý, nhượng bán	(5.617.061.199)	(489.142.857)	-	-	-	(6.106.204.056)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>230.766.305.316</b>	<b>740.416.035.537</b>	<b>1.022.042.832.442</b>	<b>14.777.350.327</b>	<b>535.192.462</b>	<b>2.008.537.716.084</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	49.058.093.266	254.248.899.638	269.082.067.717	5.320.643.672	-	577.709.704.293
Tại ngày cuối kỳ	<b>40.435.255.038</b>	<b>223.401.058.258</b>	<b>300.419.518.335</b>	<b>4.529.910.500</b>	-	<b>568.785.742.131</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 459.902.164.054 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.313.744.850.221 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 310.815.874.345 VND

**PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phí cấp quyền khai thác	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	130.231.149.641	657.473.241.946	1.089.688.187	632.601.645	789.426.681.419
Số dư cuối kỳ	<u>130.231.149.641</u>	<u>657.473.241.946</u>	<u>1.089.688.187</u>	<u>632.601.645</u>	<u>789.426.681.419</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	130.231.149.641	653.611.429.370	1.089.688.187	632.601.645	785.564.868.843
- Khấu hao trong kỳ	-	3.861.812.576	-	-	3.861.812.576
Số dư cuối kỳ	<u>130.231.149.641</u>	<u>657.473.241.946</u>	<u>1.089.688.187</u>	<u>632.601.645</u>	<u>789.426.681.419</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.861.812.576	-	-	3.861.812.576
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 789.426.681.421 VND



**PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	140.971.945.203	140.971.945.203	728.498.912.100	609.190.455.690	260.280.401.613	260.280.401.613
- Vay và nợ đến hạn trả	37.581.240.000	37.581.240.000	64.959.485.443	26.150.374.501	76.390.350.942	76.390.350.942
	<b>178.553.185.203</b>	<b>178.553.185.203</b>	<b>793.458.397.543</b>	<b>635.340.830.191</b>	<b>336.670.752.555</b>	<b>336.670.752.555</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	248.175.434.887	248.175.434.887	73.472.273.283	26.150.374.501	295.497.333.669	295.497.333.669
	<b>248.175.434.887</b>	<b>248.175.434.887</b>	<b>73.472.273.283</b>	<b>26.150.374.501</b>	<b>295.497.333.669</b>	<b>295.497.333.669</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.581.240.000)	(37.581.240.000)	(64.959.485.443)	(26.150.374.501)	(76.390.350.942)	(76.390.350.942)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>210.594.194.887</b>	<b>210.594.194.887</b>			<b>219.106.982.727</b>	<b>219.106.982.727</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	1054034.24	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	29.403.756.150	98.227.171.217
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	01/2024/131 6942/HĐTD	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	61.707.291.113	32.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	116/2024-HĐCVHM/N HCT300-05	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	49.860.897.940	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	297495.25.60 1.270486.TD	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	30.390.494.661
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	02/2024/HM/NTQN-HATU	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	69.662.735.735
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	1900LAV240 135959	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	30.000.000.000
								<b>140.971.945.203</b>	<b>260.280.401.613</b>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	02/2023/131 6942	Thả nổi	60 Tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay	134.639.727.275	117.811.727.275
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	02/2019/131 6942/HĐTD	Thả nổi	84 Tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay	24.243.906.501	46.061.384.683
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	01/2023/TD H/NTQN-HATU	Thả nổi	60 Tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay	37.879.000.000	37.879.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	114/2024-HĐCVDAD T/NHCT300-05	Thả nổi	60 Tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay	14.021.420.000	56.456.450.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	151995.23 .601.270786. TD	Thả nổi	84 Tháng	2030	Đầu tư tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay	24.657.596.592	24.657.596.592
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	2684461.23	Thả nổi	84 Tháng	2030	Đầu tư tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay	12.733.784.519	12.631.174.519
								<b>248.175.434.887</b>	<b>295.497.333.669</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								(37.581.240.000)	(76.390.350.942)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								<b>210.594.194.887</b>	<b>219.106.982.727</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	182.954.230.681	189.597.451.262	6.643.220.581	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.125.689.983	-	1.200.000	-	6.124.489.983	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	584.111.110	2.027.932.325	2.520.039.435	-	92.004.000
- Thuế tài nguyên	-	47.034.346.260	361.513.895.148	348.419.045.013	-	60.129.196.395
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.465.941.977	13.465.941.977	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.655.648.300	1.209.598.200	-	1.446.050.100
- Các loại thuế, phí khác	-	6.638.867.985	27.061.915.100	28.282.046.905	-	5.418.736.180
	<b>6.125.689.983</b>	<b>54.257.325.355</b>	<b>589.680.763.531</b>	<b>583.494.122.792</b>	<b>12.767.710.564</b>	<b>67.085.986.675</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	118.478.261.287	403.260.944.128
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	54.313.407.396	54.313.407.396
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(57.091.917.075)	(57.091.917.075)
Số dư cuối kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	115.699.751.608	400.482.434.449
Số dư đầu kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	83.806.867.545	368.589.550.386
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(20.915.418.616)	(20.915.418.616)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(19.208.527.111)	(19.208.527.111)
Số dư cuối kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	43.682.921.818	328.465.604.659

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	19.208.527.111
Trích quỹ khen thưởng	9.470.249.209
Trích quỹ phúc lợi	2.367.562.302
Chi trả cổ tức (3% vốn điều lệ)	7.370.715.600
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN HÀ TU- VINACOMIN  
VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL  
INDUSTRIES GROUP  
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY -  
VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No : **2927** /VHTC - KT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa  
BCTC giữa niên độ năm 2025 và BCTC giữa niên  
độ năm 2024

*Re: Explanation of the difference in after-tax profit  
between the semi-annual financial statements for  
2025 and the semi-annual financial statements for  
2024*

Hà Tu, ngày 13 tháng 8 năm 2025  
Ha Tu, August 13, 2025

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*In compliance with Circular No. 155/2015-BTC dated October 6, 2015, issued by the Ministry of Finance, and the regulations of the Hanoi Stock Exchange and the State Securities Commission on information disclosure in the securities market.*

6 tháng đầu năm 2025 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

*In the first six months of 2025, Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin achieved the following business performance indicators:*

Đơn vị tính: Tr.đồng  
Unit: Million Dong

Chỉ tiêu tài chính Financial Indicators	6 tháng năm 2024 6M 2024	6 tháng năm 2025 6M 2025
Doanh thu thuần/ Net Revenue	2.758.556	2.283.315
Lợi nhuận trước thuế/ Profit Before Tax	67.892	-20.914
Lợi nhuận sau thuế/ Profit After Tax	54.313	-20.915

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty 6 tháng đầu năm 2025 lợi nhuận sau thuế -20.915 tr.đồng giảm 75.228 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2024; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

*According to the financial statement data for the first six months of 2025, the after-tax profit of the Company was negative 20,915 million VND, a decrease of 75,228*



million VND compared to the same period in 2024; the Company would like to explain the reasons for the profit difference as follows:


Ngay từ đầu năm Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Tuy nhiên, do Công ty đang tập trung mở rộng diện khai thác, ưu tiên bóc đất trước mùa mưa, thêm vào đó điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, chi phí đầu vào tăng, nhu cầu thị trường tiêu thụ giảm. Sản lượng than tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2025 giảm 105.163 tấn so với 6 tháng đầu năm 2024; Doanh thu giảm 475.241 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2024. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 giảm 75.228 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2024.

*At the beginning of the year, the Company operated production with a focus on cost reduction as directed by the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin), as well as by the Company's Board of Directors and Executive Board. However, as the Company was focusing on expanding the mining area and prioritizing overburden removal before the rainy season, combined with increasingly difficult mining conditions, rising input costs, and a decline in market demand, coal consumption volume in the first six months of 2025 decreased by 105,163 tons compared to the first six months of 2024; revenue decreased by 475,241 million VND compared to the same period in 2024. As a result, the after-tax profit in the first six months of 2025 decreased by 75,228 million VND compared to the same period in 2024.*


Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa giữa niên độ năm 2025 và BCTC giữa niên độ năm 2024 của công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin.

*This is the explanation for the after-tax profit difference between the semi-annual financial statements for 2025 and the semi-annual financial statements for 2024 of Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin.*

Trân trọng./.

Respectfully./ 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT. 

**Recipients:**

- As above
- Secretary
- Save: Archives, KT

**GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR**



  
**Trần Quốc Tuấn**